

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin
ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; Quyết định số 2814/QĐ-BTNMT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 1605/TTr-STNMT ngày 12/6/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

1. Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, bao gồm:

Phụ lục I: Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục II: Đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục III: Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục IV: Đơn giá duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục V: Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hệ thống ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục VI: Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục VII: Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục VIII: Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Phụ lục IX: Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống ngành tài nguyên và môi trường.

2. Bộ đơn giá này được tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng và không bao gồm: Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, lập đề cương và dự toán, chi phí kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ, dự án, chi phí giám sát nhiệm vụ, dự án, chi phí quản lý chung, thuế giá trị gia tăng. Các chi phí phát sinh ngoài Bộ đơn giá được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ đơn giá này áp dụng cho việc lập, giao dự toán cho các nhiệm vụ, dự án, thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các công việc về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *7*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam



Phụ lục I

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu				
1.1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu				
1.1.1	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa				
	Bộ dữ liệu	KK1	1.223.884	1.200.379	
		KK2	1.223.884	1.200.379	
		KK3	1.223.884	1.200.379	
1.1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu				
	Bộ dữ liệu	KK1	976.963	959.008	
		KK2	976.963	959.008	
		KK3	976.963	959.008	
1.2	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu				
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL				
	ĐTQL	KK1	1.811.616	1.785.597	
		KK2	2.264.423	2.231.899	
		KK3	2.943.633	2.901.352	
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng ĐTQL				
	ĐTQL	KK1	16.220.374	15.966.761	
		KK2	20.275.273	19.958.257	
		KK3	26.357.622	25.945.501	
1.2.3	Xác định chi tiết các quan hệ giữa các ĐTQL				
	ĐTQL	KK1	5.980.712	5.884.803	
		KK2	7.475.793	7.355.907	
		KK3	9.718.414	9.562.562	
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu				
	Bộ dữ liệu	KK1	1.698.076	1.673.706	
		KK2	1.698.076	1.673.706	
		KK3	1.698.076	1.673.706	
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu từ bàn phím				
	CSDL	KK1	725.437	712.427	
		KK2	906.698	890.436	
		KK3	1.178.591	1.157.450	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu				
		CSDL	KK1	17.210.090	16.970.318
			KK2	21.512.096	21.212.381
			KK3	27.965.105	27.575.475
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý				
		ĐTQL	KK1	54.150	53.420
			KK2	79.800	79.070
			KK3	105.450	104.720
2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu				
2.1	Thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu				
		CSDL	KK1	8.158.034	8.028.012
			KK2	10.196.325	10.033.797
			KK3	13.253.761	13.042.475
2.2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	11.988.359	11.815.725
			KK2	14.984.232	14.768.440
			KK3	19.478.041	19.197.511
2.3	Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	853.603	839.515
			KK2	1.066.840	1.049.230
			KK3	1.386.696	1.363.803
3	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu				
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	4.503.555	4.435.791
			KK2	4.503.555	4.435.791
			KK3	4.503.555	4.435.791
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	3.602.925	3.548.723
			KK2	3.602.925	3.548.723
			KK3	3.602.925	3.548.723
4	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu				
4.1	Chuyển đổi dữ liệu				
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ				
		ĐTQL	KK1	10.134.984	9.972.376
			KK2	12.667.882	12.464.622
			KK3	16.467.230	16.202.992



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	6.842.981	6.728.127
			KK2	8.553.479	8.409.911
			KK3	11.119.224	10.932.586
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL				
		ĐTQL	KK1	2.905.459	2.862.389
			KK2	3.631.621	3.577.783
			KK3	4.720.864	4.650.875
4.2	Quét (chụp) tài liệu				
4.2.1	Quét tài liệu				
		Trang A4	KK1	1.705	1.601
			KK2	1.705	1.601
			KK3	1.705	1.601
4.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét				
		Trang A4	KK1	510	500
			KK2	510	500
			KK3	510	500
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu				
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian				
		Trường dữ liệu	KK1	509	496
			KK2	636	620
			KK3	827	806
4.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian				
		Trường dữ liệu	KK1	893	880
			KK2	1.116	1.100
			KK3	1.452	1.431
4.3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian				
		Trang A4	KK1	9.283	9.075
			KK2	11.604	11.344
			KK3	15.085	14.747
4.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian				
		Trang A4	KK1	10.932	10.724
			KK2	13.665	13.405
			KK3	17.764	17.426
4.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian				
		Trường dữ liệu	KK1	148	144
			KK2	185	180
			KK3	241	234

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
4.3.6	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian				
		Trường dữ liệu	KK1	244	240
			KK2	305	300
			KK3	397	390
4.3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian				
		Trang A4	KK1	2.343	2.289
			KK2	2.929	2.861
			KK3	3.807	3.719
4.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian				
		Trang A4	KK1	2.775	2.721
			KK2	3.469	3.401
			KK3	4.510	4.422
5	Biên tập dữ liệu				
5.1	Tuyên bố đối tượng				
		ĐTQL	KK1	12.567.188	12.371.132
			KK2	15.708.637	15.463.567
			KK3	20.420.809	20.102.218
5.2	Sửa lỗi tương quan của dữ liệu không gian				
		ĐTQL	KK1	16.755.287	16.493.879
			KK2	20.943.718	20.616.958
			KK3	27.226.366	26.801.578
5.3	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian				
		ĐTQL	KK1	12.567.188	12.371.132
			KK2	15.708.637	15.463.567
			KK3	20.420.809	20.102.218
5.4	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian				
		ĐTQL	KK1	4.056.661	4.002.450
			KK2	5.070.548	5.002.784
			KK3	6.591.380	6.503.287
6	Kiểm tra sản phẩm				
6.1	Kiểm tra mô hình dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	2.183.337	2.141.123
			KK2	2.728.886	2.676.119
			KK3	3.547.211	3.478.614
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL				
		ĐTQL	KK1	8.969.984	8.830.081
			KK2	11.212.122	11.037.243
			KK3	14.575.329	14.347.986

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
6.3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	3.274.194	3.210.784
			KK2	4.092.385	4.013.122
			KK3	5.319.670	5.216.628
7	Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm				
7.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và phục vụ nghiệm thu sản phẩm				
		ĐTQL	KK1	4.534.370	4.466.668
			KK2	4.534.370	4.466.668
			KK3	4.534.370	4.466.668
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số				
		ĐTQL	KK1	499.517	488.964
			KK2	499.517	488.964
			KK3	499.517	488.964
7.3	Giao nộp sản phẩm				
		CSDL	KK1	213.875	210.301
			KK2	213.875	210.301
			KK3	213.875	210.301

Ghi chú:

- KK: Mức khó khăn.
- CSDL: Cơ sở dữ liệu.
- ĐTQL: Đối tượng quản lý.

SỐ T.



Phụ lục II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Xác định yêu cầu				
1.1	Thu thập các quy trình nghiệp vụ của tổ chức, đơn vị sử dụng hệ thống				
	THSD	KK1	863.776	850.766	
		KK2	1.078.576	1.062.314	
KK3		1.400.778	1.379.637		
1.2	Xác định yêu cầu chức năng				
	THSD	KK1	1.398.381	1.340.794	
		KK2	1.747.030	1.675.046	
KK3		2.270.002	2.176.423		
1.3	Đặc tả dữ liệu				
	ĐTQL	KK1	1.864.189	1.787.382	
		KK2	2.329.060	2.233.051	
KK3		3.026.367	2.901.555		
1.4	Xác định yêu cầu khác				
	Phần mềm	KK1	1.265.197	1.207.610	
		KK2	1.579.988	1.508.004	
KK3		2.052.173	1.958.594		
2	Phân tích và thiết kế				
2.1	Phân tích yêu cầu				
2.1.1	Xác định lại các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa				
	THSD	KK1	1.639.488	1.626.478	
		KK2	2.048.755	2.032.493	
KK3		2.662.658	2.641.517		
2.1.2	Xác định danh sách chức năng hệ thống				
	THSD	KK1	646.286	636.532	
		KK2	807.708	795.515	
KK3		1.049.840	1.033.989		
2.1.3	Xác định các yêu cầu về thông tin dữ liệu				
	ĐTQL	KK1	20.286.722	19.969.706	
		KK2	25.358.208	24.961.938	
KK3		32.965.437	32.450.286		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
2.1.4	Xác định các yêu cầu về giao diện của phần mềm				
		THSD	KK1	806.342	796.588
			KK2	765.385	753.192
			KK3	1.309.931	1.294.080
2.1.5	Xác định các yêu cầu phi chức năng của phần mềm				
		Phần mềm	KK1	5.009.679	4.925.172
			KK2	6.261.948	6.156.314
			KK3	8.140.352	8.003.028
2.2	Thiết kế hệ thống				
2.2.1	Thiết kế kiến trúc phần mềm				
		THSD	KK1	770.560	759.542
			KK2	963.089	949.317
			KK3	1.251.884	1.233.980
2.2.2	Thiết kế biểu đồ THSD				
		THSD	KK1	1.795.654	1.766.884
			KK2	2.244.439	2.208.476
			KK3	2.917.615	2.870.863
2.2.3	Thiết kế biểu đồ tuần tự (sequence diagram)				
		THSD	KK1	861.373	848.363
			KK2	1.076.605	1.060.343
			KK3	1.399.454	1.378.313
2.2.4	Thiết kế biểu đồ lớp (class)				
		THSD	KK1	1.496.566	1.472.480
			KK2	1.870.578	1.840.471
			KK3	2.431.596	2.392.457
2.2.5	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (database)				
		ĐTQL	KK1	11.990.861	11.818.227
			KK2	14.987.358	14.771.566
			KK3	19.482.106	19.201.576
2.2.6	Thiết kế giao diện phần mềm				
		THSD	KK1	398.083	391.597
			KK2	496.878	488.770
			KK3	645.069	634.529
3	Lập trình				
3.1	Viết mã nguồn				
		THSD	KK1	8.112.400	8.003.978
			KK2	10.140.309	10.004.781
			KK3	13.182.172	13.005.986



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
3.2	Tích hợp mã nguồn				
		THSD	KK1	1.279.653	1.268.637
			KK2	1.599.457	1.585.687
			KK3	2.079.163	2.061.262
4	Kiểm tra, kiểm thử				
4.1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình (coding convention)				
		THSD	KK1	243.715	239.466
			KK2	243.715	239.466
			KK3	243.715	239.466
4.2	Kiểm thử mức thành phần				
		THSD	KK1	1.233.453	1.212.681
			KK2	1.541.696	1.515.731
			KK3	2.004.061	1.970.306
4.3	Kiểm thử mức hệ thống				
		THSD	KK1	544.008	535.371
			KK2	679.908	669.112
			KK3	883.759	869.724
5	Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm				
5.1	Viết tài liệu mô tả giới thiệu phần mềm				
		THSD	KK1	217.677	214.278
			KK2	272.022	267.773
			KK3	353.540	348.016
5.2	Viết tài liệu hướng dẫn cài đặt phần mềm				
		THSD	KK1	97.751	95.949
			KK2	122.129	119.877
			KK3	158.698	155.770
5.3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm				
		THSD	KK1	292.620	287.419
			KK2	365.701	359.200
			KK3	475.321	466.870
5.4	Đóng gói phần mềm				
		THSD	KK1	634.004	629.703
			KK2	792.358	786.982
			KK3	1.029.888	1.022.899



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
6	Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng				
6.1	Cài đặt phần mềm trên hạ tầng của đơn vị sử dụng				
	THSD	KK1	163.695	161.180	
		KK2	204.599	201.455	
		KK3	265.953	261.866	
6.2	Đào tạo, hướng dẫn người dùng sử dụng phần mềm				
	THSD	KK1	612.533	602.779	
		KK2	765.628	753.435	
		KK3	995.271	979.420	
6.3	Bàn giao tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm				
	Phần mềm	KK1	120.962	119.160	
		KK2	122.650	120.398	
		KK3	125.183	122.255	
7	Bảo trì, bảo hành phần mềm				
7.1	Chỉnh sửa và khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm				
	THSD	KK1	162.279	160.124	
		KK2	202.832	200.138	
		KK3	263.662	260.160	
7.2	Phát hành các bản vá lỗi				
	THSD	KK1	121.743	120.111	
		KK2	152.162	150.122	
		KK3	197.791	195.139	
7.3	Xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu				
	ĐTQL	KK1	283.957	280.170	
		KK2	354.931	350.197	
		KK3	461.391	455.237	
8	Quản lý và cập nhật yêu cầu thay đổi				
8.1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi				
	THSD	KK1	214.048	210.474	
		KK2	214.048	210.474	
		KK3	214.048	210.474	
8.2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi				
	THSD	KK1	1.082.010	1.067.638	
		KK2	1.082.010	1.067.638	
		KK3	1.082.010	1.067.638	

Ghi chú:

- KK: Mức khó khăn.
- THSD: Trường hợp sử dụng
- ĐTQL: Đối tượng quản lý.

SỐ C. T.



Phụ lục III

**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Kiểm tra, giám sát				
1.1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống				
	Phần mềm	KK1	1.054.318	1.035.874	
		KK2	1.318.048	1.294.993	
		KK3	1.713.343	1.683.371	
1.2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống				
	Phần mềm	KK1	1.196.324	1.177.880	
		KK2	1.495.577	1.472.522	
		KK3	1.944.114	1.914.142	
1.3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống				
	Phần mềm	KK1	7.178.400	7.067.747	
		KK2	8.973.000	8.834.684	
		KK3	11.664.900	11.485.089	
1.4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống (do hệ thống cung cấp)				
	Phần mềm	KK1	7.178.400	7.067.747	
		KK2	8.973.000	8.834.684	
		KK3	11.664.900	11.485.089	
1.5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu				
	Phần mềm	KK1	611.809	602.283	
		KK2	754.635	742.728	
		KK3	968.873	953.394	
2	Ghi nhận sự cố				
2.1	Ghi nhận sự cố (trong trường hợp yêu cầu mở rộng chức năng)				
	Phần mềm	KK1	22.705	22.300	
		KK2	27.951	27.445	
		KK3	35.922	35.264	
2.2	Xác minh sự cố				
	Phần mềm	KK1	53.181	52.448	
		KK2	66.476	65.560	
		KK3	86.419	85.228	



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
2.3	Cập nhật danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	22.705	22.300
			KK2	27.951	27.445
			KK3	35.922	35.264
3	Phân tích sự cố				
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	53.181	52.448
			KK2	66.476	65.560
			KK3	86.419	85.228
3.2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố				
		Phần mềm	KK1	840.051	829.059
			KK2	1.050.065	1.036.325
			KK3	1.365.355	1.347.493
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố				
		Phần mềm	KK1	1.070.162	1.055.854
			KK2	1.322.495	1.304.610
			KK3	1.700.997	1.677.746
4	Khắc phục sự cố				
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất				
		Phần mềm	KK1	168.008	165.810
			KK2	210.011	207.263
			KK3	273.284	269.712
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục				
		Phần mềm	KK1	1.008.063	994.873
			KK2	1.260.078	1.243.590
			KK3	1.638.101	1.616.667
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục				
		Phần mềm	KK1	166.696	164.086
			KK2	208.371	205.108
			KK3	271.153	266.911
4.4	Cập nhật danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	22.705	22.300
			KK2	27.951	27.445
			KK3	35.922	35.264
5	Báo cáo thống kê, nhật ký				
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống				
		Phần mềm	KK1	223.290	219.314
			KK2	223.290	219.314
			KK3	223.290	219.314

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
6	Sao lưu, phục hồi hệ thống				
6.1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu. Cập nhật nhật ký				
		Phần mềm	KK1	754.635	742.728
			KK2	754.635	742.728
			KK3	754.635	742.728
6.2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu				
		Phần mềm	KK1	356.541	351.045
			KK2	356.541	351.045
			KK3	356.541	351.045
7	Cài đặt bản vá lỗi				
7.1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống				
		Phần mềm	KK1	52.368	51.452
			KK2	52.368	51.452
			KK3	52.368	51.452
7.2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống				
		Phần mềm	KK1	1.132.044	1.114.159
			KK2	1.132.044	1.114.159
			KK3	1.132.044	1.114.159
8	Hỗ trợ người dùng				
8.1	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp, điện thoại, email)				
		NDDCQ	KK1	1.460	1.437
			KK2	1.675	1.646
			KK3	2.298	2.260
8.2	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm				
		NDDCQ	KK1	9.506	9.359
			KK2	11.883	11.699
			KK3	15.447	15.208
8.3	Xử lý yêu cầu người dùng				
		NDDCQ	KK1	30.215	29.775
			KK2	-	-
			KK3	49.341	48.626
8.4	Ghi nhận kết quả xử lý				
		NDDCQ	KK1	1.614	1.589
			KK2	-	-
			KK3	2.452	2.412

Ghi chú:

- KK: Mức độ khó khăn.
- NDDCQ: Người dùng được cấp quyền.





Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Kiểm tra, giám sát			
1.1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống	Thiết bị	1.776.283	1.747.343
1.2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống	Thiết bị	2.723.342	2.665.752
1.3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống	Thiết bị	976.092	957.862
2	Ghi nhận sự cố			
2.1	Ghi nhận sự cố	Thiết bị	26.885	26.305
2.2	Xác minh sự cố	Thiết bị	191.461	188.191
2.3	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	31.503	30.907
3	Phân tích sự cố			
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố	Thiết bị	68.066	66.924
3.2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố	Thiết bị	443.468	436.841
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	208.378	204.871
4	Khắc phục sự cố			
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Thiết bị	72.446	71.276
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Thiết bị	425.425	418.882
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Thiết bị	34.027	33.456
4.4	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	19.552	19.262
5	Báo cáo thống kê, nhật ký			
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	38.881	38.296



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
6	Bảo dưỡng hệ thống			
6.1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ	Thiết bị	13.033	12.840
6.2	Vệ sinh các thiết bị	Thiết bị	53.945	52.803
6.3	Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị	Thiết bị	10.238	10.049
6.4	Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống	Thiết bị	20.254	19.873
6.5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo	Thiết bị	20.254	19.873
6.6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị	Thiết bị	60.999	59.857
6.7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ	Thiết bị	30.497	29.926
6.8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo	Thiết bị	64.017	62.847
6.9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng	Thiết bị	125.283	122.946
7	Cập nhật firmware	Thiết bị		
7.1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan	Thiết bị	7.311	6.417
7.2	Thực hiện sao lưu dữ liệu	Thiết bị	60.999	59.857
7.3	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống	Thiết bị	10.238	10.049
7.4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống	Thiết bị	60.999	59.857
7.5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp	Thiết bị	11.502	11.465





Phụ lục V

**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Kiểm tra, giám sát hệ thống				
1.1	Kiểm tra các cổng kết nối của phần mềm, dịch vụ				
		Phần mềm	KK1	4.358.968	4.266.814
			KK2	5.458.713	5.343.521
			KK3	6.538.451	6.400.221
			KK4	8.178.066	8.005.278
			KK5	9.817.681	9.610.335
1.2	Kiểm tra các service của phần mềm, dịch vụ trên hệ điều hành máy chủ dịch vụ				
		Phần mềm	KK1	9.857.823	9.673.518
			KK2	12.322.278	12.091.897
			KK3	14.786.734	14.510.277
			KK4	18.494.833	18.149.261
			KK5	22.180.101	21.765.415
1.3	Kiểm tra các tính năng của phần mềm, dịch vụ				
		Phần mềm	KK1	1.171.248	1.149.350
			KK2	1.464.059	1.436.687
			KK3	1.756.870	1.724.024
			KK4	2.196.089	2.155.031
			KK5	2.635.307	2.586.037
1.4	Kiểm tra nhật ký logs hoạt động của phần mềm, dịch vụ				
		Phần mềm	KK1	3.961.097	3.891.982
			KK2	4.865.292	4.778.898
			KK3	5.792.316	5.688.643
			KK4	7.182.853	7.053.262
			KK5	8.573.389	8.417.880
2	Ghi nhận sự cố				
2.1	Ghi nhận sự cố				
		Phần mềm	KK1	48.065	47.381
			KK2	48.666	47.811
			KK3	49.267	48.241
			KK4	73.000	71.717
			KK5	73.902	72.363

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
2.2	Xác minh sự cố				
		Phần mềm	KK1	150.475	149.091
			KK2	200.214	198.484
			KK3	249.952	247.876
			KK4	300.321	297.726
			KK5	350.689	347.575
2.3	Cập nhật danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	44.952	44.268
			KK2	45.553	44.698
			KK3	46.154	45.128
			KK4	67.066	65.783
			KK5	67.968	66.429
3	Phân tích sự cố				
3.1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	53.708	53.024
			KK2	54.309	53.454
			KK3	54.910	53.884
			KK4	81.465	80.182
			KK5	82.367	80.828
3.2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố				
		Phần mềm	KK1	339.943	334.709
			KK2	451.990	445.447
			KK3	509.915	502.063
			KK4	623.864	614.049
			KK5	791.933	780.156
3.3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố				
		Phần mềm	KK1	161.276	159.908
			KK2	213.787	212.077
			KK3	240.648	238.596
			KK4	293.766	291.201
			KK5	372.533	369.455
4	Khắc phục sự cố				
4.1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất				
		Phần mềm	KK1	167.019	165.651
			KK2	222.305	220.595
			KK3	277.590	275.538
			KK4	333.458	330.893
			KK5	389.324	386.246



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
4.2	Thực hiện giải pháp khắc phục				
		Phần mềm	KK1	84.474	81.858
			KK2	112.006	108.736
			KK3	139.538	135.614
			KK4	168.009	163.104
			KK5	196.480	190.594
4.3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục				
		Phần mềm	KK1	167.019	165.651
			KK2	222.305	220.595
			KK3	277.590	275.538
			KK4	333.458	330.893
			KK5	389.324	386.246
4.4	Cập nhật danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	56.415	55.715
			KK2	57.061	56.186
			KK3	57.707	56.657
			KK4	84.328	83.015
			KK5	85.296	83.721
5	Báo cáo thống kê, nhật ký				
5.1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống				
		Phần mềm	KK1	2.908.456	2.863.586
			KK2	2.948.735	2.892.647
			KK3	2.989.014	2.921.708
			KK4	3.049.433	2.965.301
			KK5	3.109.851	3.008.893
6	Cập nhật				
6.1	Lập kế hoạch, thông báo cho các bộ phận liên quan.				
		Phần mềm	KK1	48.815	47.901
			KK2	72.432	71.290
			KK3	73.221	71.851
			KK4	97.235	95.522
			KK5	121.247	119.191
6.2	Thực hiện sao lưu các dữ liệu cần thiết				
		Phần mềm	KK1	48.815	47.901
			KK2	72.432	71.290
			KK3	73.221	71.851
			KK4	97.235	95.522
			KK5	121.247	119.191



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
6.3	Tiến hành cập nhật dịch vụ				
		Phần mềm	KK1	97.630	95.805
			KK2	122.037	119.756
			KK3	146.445	143.708
			KK4	194.471	191.049
			KK5	219.667	215.561
6.4	Kiểm tra vận hành sau cập nhật				
		Phần mềm	KK1	98.950	97.125
			KK2	123.357	121.076
			KK3	147.765	145.028
			KK4	195.791	192.369
			KK5	220.987	216.881
7	Sao lưu				
7.1	Lập kế hoạch phương án sao lưu				
		Phần mềm	KK1	146.446	143.708
			KK2	194.472	191.049
			KK3	219.669	215.561
			KK4	268.880	263.745
			KK5	340.918	334.757
7.2	Kiểm tra, xác định các nội dung cần sao lưu				
		Phần mềm	KK1	292.729	287.255
			KK2	365.911	359.068
			KK3	439.094	430.882
			KK4	560.282	550.017
			KK5	658.640	646.323
7.3	Thực hiện sao lưu				
		Phần mềm	KK1	292.729	287.255
			KK2	365.911	359.068
			KK3	439.094	430.882
			KK4	560.282	550.017
			KK5	658.640	646.323
7.4	Kiểm tra tính toàn vẹn, đầy đủ của các bản sao lưu				
		Phần mềm	KK1	300.649	295.175
			KK2	373.831	366.988
			KK3	447.014	438.802
			KK4	568.202	557.937
			KK5	666.560	654.243



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
8	Phục hồi				
8.1	Lập kế hoạch phương án phục hồi khôi phục dữ liệu				
		Phần mềm	KK1	73.140	71.772
			KK2	97.133	95.423
			KK3	121.125	119.073
			KK4	145.700	143.135
			KK5	170.273	167.195
3.2	Kiểm tra hệ thống				
		Phần mềm	KK1	73.140	71.772
			KK2	97.133	95.423
			KK3	121.125	119.073
			KK4	145.700	143.135
			KK5	170.273	167.195
8.3	Thực hiện phục hồi				
		Phần mềm	KK1	146.446	143.708
			KK2	194.472	191.049
			KK3	219.669	215.561
			KK4	268.880	263.745
			KK5	340.918	334.757
8.4	Kiểm tra hoạt động của dịch vụ sau khi thực hiện phục hồi				
		Phần mềm	KK1	147.656	144.918
			KK2	195.682	192.259
			KK3	220.879	216.771
			KK4	270.090	264.955
			KK5	342.128	335.967
9	Quản lý thông tin cấu hình				
9.1	Lập kế hoạch thực hiện				
		Phần mềm	KK1	200.230	198.405
			KK2	250.287	248.006
			KK3	300.345	297.608
			KK4	399.671	396.249
			KK5	450.517	446.411
9.2	Thực hiện cấu hình, thay đổi, cập nhật dữ liệu				
		Phần mềm	KK1	200.230	198.405
			KK2	250.287	248.006
			KK3	300.345	297.608
			KK4	399.671	396.249
			KK5	450.517	446.411



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
9.3	Kiểm tra hoạt động phần mềm sau cấu hình, thay đổi				
		Phần mềm	KK1	401.780	398.130
			KK2	501.895	497.333
			KK3	602.010	596.536
			KK4	752.182	745.339
			KK5	902.355	894.143

Ghi chú:

- KK: Mức khó khăn.

ẤN SỔC TÀI



Phụ lục VI

**ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ,
KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm				
1.1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công				
	Hồ sơ	KK1	21.319	20.968	
		KK2	21.319	20.968	
		KK3	21.319	20.968	
1.2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt				
	Hồ sơ	KK1	31.982	31.454	
		KK2	31.983	31.455	
		KK3	31.983	31.455	
2	Kiểm tra xác định yêu cầu phần mềm				
2.1	Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước "Xác định yêu cầu" tại Quy trình trình phát triển phần mềm				
	THSD	KK1	9.658	9.516	
		KK2	12.072	11.895	
		KK3	15.694	15.464	
2.2	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ				
	THSD	KK1	9.658	9.516	
	KK2	12.072	11.895		
	KK3	15.694	15.464		
2.3	Kiểm tra yêu cầu chức năng của người dùng				
	THSD	KK1	3.862	3.805	
		KK2	4.827	4.756	
		KK3	6.276	6.184	
3	Kiểm tra phân tích, thiết kế phần mềm				
3.1	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ được tin học hóa				
	THSD	KK1	21.570	21.289	
		KK2	26.962	26.611	
		KK3	35.050	34.594	
3.2	Kiểm tra danh sách chức năng hệ thống				
	THSD	KK1	10.787	10.645	
		KK2	13.483	13.306	
		KK3	17.528	17.298	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
3.3	Kiểm tra danh sách đối tượng quản lý và thông tin chi tiết				
		ĐTQL	KK1	10.787	10.645
			KK2	13.483	13.306
			KK3	17.528	17.298
3.4	Kiểm tra kiến trúc phần mềm				
		THSD	KK1	35.742	35.320
			KK2	44.679	44.151
			KK3	58.082	57.396
3.5	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ trường hợp sử dụng				
		THSD	KK1	21.570	21.289
			KK2	26.962	26.611
			KK3	35.050	34.594
3.6	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ tuần tự				
		THSD	KK1	21.570	21.289
			KK2	26.962	26.611
			KK3	35.050	34.594
3.7	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ lớp				
		THSD	KK1	21.570	21.289
			KK2	26.962	26.611
			KK3	35.050	34.594
3.8	Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu				
		ĐTQL	KK1	21.570	21.289
			KK2	26.962	26.611
			KK3	35.050	34.594
3.9	Kiểm tra thiết kế giao diện phần mềm				
		THSD	KK1	15.450	15.224
			KK2	19.311	19.029
			KK3	25.105	24.738
4	Kiểm tra chức năng phần mềm				
4.1	Kiểm tra sản phẩm báo cáo về quy tắc lập trình				
		THSD	KK1	9.548	9.437
			KK2	9.653	9.514
			KK3	9.810	9.629
4.2	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra các thành phần của hệ thống				
		THSD	KK1	9.548	9.437
			KK2	9.653	9.514
			KK3	9.810	9.629



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
4.3	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra toàn bộ hệ thống				
		THSD	KK1	9.548	9.437
			KK2	9.653	9.514
			KK3	9.810	9.629
4.4	Kiểm tra các chức năng phần mềm				
		THSD	KK1	64.717	63.872
			KK2	80.896	79.840
			KK3	105.165	103.792
5	Kiểm tra bộ cài đặt, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng phần mềm				
5.1	Kiểm tra bộ cài đặt ứng dụng				
		THSD	KK1	6.314	6.230
			KK2	6.393	6.288
			KK3	6.511	6.374
5.2	Kiểm tra hướng dẫn cài đặt, sử dụng				
		THSD	KK1	5.113	5.029
			KK2	6.393	6.288
			KK3	8.311	8.174
6	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu				
6.1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công				
		Hồ sơ	KK1	87.573	86.551
			KK2	88.806	87.528
			KK3	90.655	88.994
6.2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án				
		Hồ sơ	KK1	68.264	67.582
			KK2	68.976	68.124
			KK3	70.045	68.937

Ghi chú:

- KK: Mức khó khăn.
- THSD: Trường hợp sử dụng.
- DTQL: Đối tượng quản lý.



Phụ lục VII

**ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ, VẬN HÀNH
HỆ THỐNG PHẦN MỀM VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm				
1.1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công				
	Hồ sơ	KK1	21.057	20.776	
		KK2	21.319	20.968	
		KK3	21.712	21.256	
1.2	Kiểm tra khối lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt				
	Hồ sơ	KK1	31.587	31.165	
		KK2	31.983	31.455	
		KK3	32.574	31.888	
2	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường				
2.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống				
2.1.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống				
	Phần mềm	KK1	3.860	3.804	
		KK2	4.825	4.755	
		KK3	6.273	6.182	
2.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố				
2.2.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống				
	Phần mềm	KK1	1.928	1.901	
		KK2	2.410	2.376	
		KK3	3.133	3.089	
2.2.2	Kiểm tra danh mục sự cố				
	Phần mềm	KK1	1.928	1.901	
		KK2	2.410	2.376	
		KK3	3.133	3.089	
2.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố				
2.3.1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố				
	Phần mềm	KK1	3.860	3.804	
		KK2	4.825	4.755	
		KK3	6.273	6.182	



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
2.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố				
2.4.1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.4.2	Kiểm tra danh mục sự cố				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.5	Kiểm tra việc sao lưu phục hồi hệ thống				
2.5.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.5.2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.6	Kiểm tra việc cài đặt vá lỗi				
2.6.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.6.2	Kiểm tra báo cáo nâng cấp hệ thống				
		Phần mềm	KK1	1.928	1.901
			KK2	2.410	2.376
			KK3	3.133	3.089
2.7	Kiểm tra việc hỗ trợ người dùng				
2.7.1	Kiểm tra nhật ký hỗ trợ người dùng				
		Người dùng	KK1	724	714
			KK2	963	950
			KK3	1.206	1.189
3	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu				
3.1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công				
		Hồ sơ	KK1	87.770	86.748
			KK2	89.052	87.774
			KK3	97.761	96.100



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
3.2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án				
		Hồ sơ	KK1	68.329	67.647
			KK2	69.058	68.206
			KK3	77.772	76.664

Ghi chú:

- KK: Mức khó khăn.





Phụ lục VIII

**ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ, VẬN HÀNH
HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm			
1.1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	21.319	20.968
1.2	Kiểm tra khối lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	31.982	31.454
2	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành phần cứng công nghệ thông tin			
2.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống			
2.1.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	14.483	14.272
2.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố			
2.2.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	7.239	7.134
2.2.2	Kiểm tra danh mục sự cố	Thiết bị	7.239	7.134
2.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố			
2.3.1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	14.483	14.272
2.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố			
2.4.1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Thiết bị	7.239	7.134
2.4.2	Kiểm tra danh mục sự cố	Thiết bị	7.239	7.134
2.5	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống			
2.5.1	Kiểm tra nhật ký bảo dưỡng, thay thế	Thiết bị	7.239	7.134
2.5.2	Kiểm tra báo cáo bảo dưỡng, thay thế	Thiết bị	7.239	7.134
2.6	Kiểm tra việc cập nhật firmware			
2.6.1	Kiểm tra báo cáo cập nhật	Thiết bị	14.483	14.272
3	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu			
3.1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	89.052	87.774
3.2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	69.058	68.206



Phụ lục IX

ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1371 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
1	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm			
1.1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	21.319	20.968
1.2	Kiểm tra khối lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	31.982	31.454
2	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành phần mềm hệ thống			
2.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống			
2.1.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	4.825	4.755
2.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố			
2.2.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	2.410	2.376
2.2.2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	2.410	2.376
2.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố			
2.3.1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	4.825	4.755
2.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố			
2.4.1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Phần mềm	2.410	2.376
2.4.2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	2.410	2.376
2.5	Kiểm tra việc cập nhật phần mềm			
2.5.1	Kiểm tra báo cáo cập nhật	Phần mềm	4.825	4.755
2.6	Kiểm tra việc sao lưu phục hồi hệ thống			
2.6.1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	2.410	2.376
2.6.2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống	Phần mềm	2.410	2.376
2.7	Kiểm tra việc quản lý thông tin cấu hình			
2.7.1	Kiểm tra nhật ký quản lý thông tin	Phần mềm	9.527	9.514



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá đã tính khấu hao thiết bị	Đơn giá chưa tính khấu hao thiết bị
3	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu			
3.1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	89.052	87.774
3.2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	69.058	68.206

